

Số: 10 /2017/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 25 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành quy định phân cấp, quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị
trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;
Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
Căn cứ Nghị định 39/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;
Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;
Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch
Căn cứ Nghị định 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;
Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
Căn cứ Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Căn cứ Thông tư số 16/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông - Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình hạ tầng viễn thông thụ động;

Căn cứ Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định phân cấp, quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2017 và thay thế Quyết định số 08/2012/QĐ-UBND ngày 07/5/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên và Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 24/9/2012 của UBND tỉnh về việc sửa đổi một số Điều của Quy định phân cấp quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên được ban hành kèm theo Quyết định số 08/2012/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2012 của UBND tỉnh Điện Biên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Các cơ quan, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh, Công báo tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Mùa A Sơn

QUY ĐỊNH

Phân cấp, quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên
(kèm theo Quyết định số: 10./2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2017
của Ủy ban nhân tỉnh Điện Biên)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định về phân cấp, quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Các nội dung liên quan đến quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị không nêu trong quy định này được thực hiện theo các quy định của Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị, Luật Giao thông đường bộ, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Điện Lực và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các cơ quan được phân cấp trong quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị và các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng, quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị là hệ thống các công trình phục vụ cho các hoạt động ở đô thị, bao gồm: Công trình giao thông đô thị (đường và hệ phố); công trình cấp nước đô thị; công trình thoát nước đô thị; công trình cấp điện đô thị; công trình cấp xăng dầu và khí đốt đô thị; công trình chiếu sáng, cây xanh đô thị (công viên cây xanh, vườn hoa và cây xanh đường phố); công trình thông tin đô thị; công trình xử lý rác thải và nhà vệ sinh công cộng; công trình nhà tang lễ và nghĩa trang đô thị (trừ nghĩa trang liệt sỹ); công trình ngầm đô thị.

2. Quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật là quản lý quá trình thi công xây dựng, sử dụng, khai thác và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

3. Công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung là các công trình được xây dựng để bố trí, lắp đặt đường dây, cáp và đường ống, bao gồm: cột ăng ten; cột treo cáp (dây dẫn); công cáp; hào và tuy nèn kỹ thuật; đường đô thị; hầm đường bộ; hầm đường sắt; cống ngầm; cầu đường bộ và cầu đường sắt.

4. Chất thải rắn thông thường đô thị là chất thải rắn đô thị không chứa hoặc có chứa lượng rất nhỏ các hợp chất chưa đến mức có thể gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe con người; bao gồm: chất thải sinh hoạt, dịch vụ; chất thải rắn xây dựng.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện.

6. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn: Sau đây gọi tắt là UBND cấp xã.

Điều 3. Nguyên tắc và nội dung phân cấp, quản lý

1. Nguyên tắc

Quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, đất đai, giao thông đường bộ - đường thủy, điện lực, bảo vệ môi trường, bưu chính, viễn thông và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Nội dung phân cấp, quản lý

a) Nội dung phân cấp: Quản lý hệ thống hệ thống hạ tầng kỹ thuật dùng chung; quản lý hệ thống đường đô thị; quản lý hệ thống cấp nước đô thị; quản lý hệ thống thoát nước đô thị; quản lý hệ thống cây xanh đô thị; quản lý chất thải rắn thông thường đô thị; quản lý và sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng phục vụ đô thị.

b) Nội dung quản lý: Cấp và thu hồi các loại giấy phép xây dựng công trình: đường đô thị, cấp điện, cấp nước, viễn thông, công viên cây xanh, nghĩa trang và công trình ngầm (công trình công cộng ngầm, công trình giao thông ngầm, các công trình đầu mối kỹ thuật ngầm, công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm, hào và tụy nen kỹ thuật); Giấy cam kết đào đường, hệ phố thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên đường đô thị đang sử dụng; Cam kết sử dụng tạm hệ phố và lòng đường; Giấy phép đốn hạ, di dời cây xanh; Tổ chức thi công xây dựng; Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị (gồm các hồ sơ tài liệu và bản vẽ hoàn công công trình); Bảo vệ hành lang an toàn và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

Điều 4. Thoả thuận công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị theo tuyến

Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị mà phương án hướng tuyến, các thông số quy hoạch chưa được thể hiện đầy đủ, cụ thể trong các đồ án quy hoạch được duyệt (quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết) thì trước khi lập dự án đầu tư xây dựng công trình chủ đầu tư phải có ý kiến bằng văn bản của UBND cấp huyện và văn bản thống nhất thoả thuận của Sở Xây dựng về vị trí, hướng tuyến và các thông số quy hoạch xây dựng đảm bảo thực hiện đúng quy định tại Điều 18 Nghị định 39/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị và các quy định khác liên quan.

Điều 5. Đấu nối công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị

1. Thoả thuận đấu nối: Khi thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, chủ đầu tư phải có ý kiến thoả thuận bằng văn bản với các đơn vị đang trực tiếp quản lý, vận hành, sử dụng.

2. Thực hiện đấu nối: Trước khi thi công đấu nối công trình, chủ đầu tư phải có thiết kế đấu nối, văn bản xin phép đấu nối, thông báo kế hoạch và tiến độ thi công đấu nối công trình đến cơ quan, đơn vị thoả thuận đấu nối để giám sát và phối hợp thực hiện.

Điều 6. Yêu cầu về thi công xây dựng công trình

1. Trước khi khởi công xây dựng công trình chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình trừ những trường hợp miễn giấy phép theo quy định.

Việc cấp giấy phép xây dựng công trình thực hiện theo các quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông - Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình hạ tầng viễn thông thụ động; Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.

2. Các nhà thầu xây dựng phải tiến hành thăm dò, khảo sát xác định hiện trạng các công trình ngầm hiện có trong khu vực xây dựng để có biện pháp xử lý phù hợp, lập biện pháp tổ chức thi công xây dựng công trình.

3. Quá trình thi công xây dựng công trình phải bảo đảm an toàn, hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đô thị, các công trình lân cận và bên trên; thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung báo cáo Đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận.

Đối với những công việc thi công phải đào nền đường và hè phố thì chủ đầu tư dự án và nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả mặt nền đường, hè phố như hiện trạng ban đầu.

4. Thi công xây dựng công trình phải có kế hoạch khắc phục các sự cố có thể xảy ra trong quá trình thi công như: Gặp tầng đất yếu, tầng chứa nước, khí độc, cháy nổ, sạt lở, trôi đất, bực đất nhằm bảo đảm an toàn cho người, phương tiện thi công và cho công trình. Đồng thời phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình, trình tự công việc và có chế độ thường xuyên kiểm tra điều kiện bảo đảm an toàn khi thi công, kiểm soát chặt chẽ người vào, ra công trình trong suốt quá trình thi công. Khi gặp các sự cố bất thường nhà thầu xây dựng phải có trách nhiệm thông báo cho chủ đầu tư và các bên liên quan trong thời gian sớm nhất để có biện pháp xử lý cho phù hợp.

5. Lực lượng tham gia thi công xây dựng công trình ngầm phải được huấn luyện kỹ thuật và được trang bị bảo hộ an toàn lao động phù hợp với điều kiện thi công của từng loại công trình.

6. Yêu cầu các công trình đang thi công đều phải có biển báo rào chắn đảm bảo an toàn trước và trong khi thi công.

Điều 7. Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật

Nhà nước khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, khai thác kinh doanh công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị theo các hình thức đầu tư thích hợp. Nhà nước tạo điều kiện sử dụng các nguồn tài chính ưu đãi; được hỗ trợ đầu tư và ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Nhà nước khuyến khích các nhà cung ứng dịch vụ về điện, nước, viễn thông, thông tin... góp vốn đầu tư xây dựng chung một hào tuy nel cho việc ngầm hoá các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Điều 8. Vị trí, khoảng cách xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị dọc theo mặt cắt đường phố

Vị trí, khoảng cách xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị dọc theo mặt cắt đường phố tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2016/BXD và các quy định pháp khác liên quan.

Chương II

QUẢN LÝ HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT DÙNG CHUNG ĐÔ THỊ

Điều 9. Yêu cầu đối với công tác quy hoạch

1. Quy hoạch xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị phải được lập với tính chất là một đồ án quy hoạch chuyên ngành hoặc là một nội dung của đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, đồng thời được thẩm định, phê duyệt, quản lý theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị, Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Quy hoạch xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị được phê duyệt là cơ sở pháp lý cho các hoạt động đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ở các bước tiếp theo.

2. Trường hợp mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung chưa có trong quy hoạch đô thị được phê duyệt thì khi đầu tư xây dựng các công trình này, chủ đầu tư phải có ý kiến thỏa thuận quy hoạch của các cơ quan quản lý về công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy định.

3. Đối với các đô thị hiện hữu trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở khảo sát đánh giá công trình hạ tầng kỹ thuật hiện có, phải nghiên cứu đề xuất giải pháp cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung nhằm bảo đảm tính kế thừa, đáp ứng nhu cầu sử dụng chung trong khu vực quy hoạch.

4. Các yêu cầu khác đối với công tác quy hoạch thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2012/NĐ-CP và các quy định khác liên quan.

Điều 10. Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Đối với các đô thị hiện hữu: Trường hợp đã có các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm đảm bảo cho việc sử dụng chung thì không được xây dựng hệ thống đường dây, đường ống kỹ thuật mới mà phải phối hợp sử dụng chung cơ sở hạ tầng với các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm sẵn có; trường hợp chưa có các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm đảm bảo cho việc sử dụng chung, UBND cấp huyện phải có kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung. Việc từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thực hiện theo quy mô, loại công trình phù hợp với nội dung quy hoạch công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đã được lập, thẩm định và phê duyệt bổ sung.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây viết tắt là UBND tỉnh) khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị theo các hình thức đầu tư phù hợp quy định và có chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn các đô thị thuộc tỉnh.

3. Các yêu cầu khác về đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2012/NĐ-CP và các quy định khác liên quan.

Điều 11. Sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị

1. UBND cấp huyện, cấp xã là chủ sở hữu các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung bao gồm: Các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn đô thị quản lý được đầu tư bằng nguồn vốn từ ngân sách địa phương, trừ các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung tại Khoản 2 Điều này; các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị được nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư xây dựng sau khi hết thời hạn quản lý khai thác theo quy định.

2. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị được đầu tư xây dựng bằng nguồn ngân sách Trung ương, vốn tài trợ và các nguồn vốn hỗ trợ khác nhưng đã được bàn giao lại cho địa phương quản lý thì đơn vị nhận bàn giao là chủ sở hữu công trình.

3. Các tổ chức được giao quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung là chủ sở hữu, quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị cho đến khi bàn giao cho địa phương theo quy định.

4. Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng đô thị mới, khu đô thị mới là chủ sở hữu, quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đến khi bàn giao theo quy định.

5. Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung do mình bỏ vốn đầu tư xây dựng cho đến khi bàn giao theo quy định.

Điều 12. Bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị

1. Các tổ chức, cá nhân bao gồm: Chủ sở hữu công trình, người quản lý công trình hoặc người sử dụng công trình khi được chủ sở hữu ủy quyền, thuê quản lý có trách nhiệm bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định của pháp luật.

2. Công trình hào và tuy nen kỹ thuật phải thực hiện chế độ bảo trì thường xuyên và định kỳ; công trình đường dây, đường cáp, đường ống và công trình cầu, hầm, đường đô thị phải thực hiện chế độ bảo trì định kỳ.

3. Khi thực hiện công tác bảo trì phải chú ý kiểm tra nghiêm ngặt hệ thống đấu nối công trình, phải đảm bảo các quy định về phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường.

Điều 13. Quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống trong công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng - Bộ Công Thương - Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

Điều 14. Hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và Hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị

Hai loại hợp đồng này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2012/NĐ-CP và Thông tư số 03/2013/TT-BXD ngày 02 tháng 4 năm 2013 của Bộ Xây dựng ban hành mẫu hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

Điều 15. Giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị

1. Quản lý giá thuê

a) Đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thì UBND tỉnh căn cứ phương pháp xác định giá thuê theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 210/2013/TTLT-BTC-BXD-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung để quyết định giá cho thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh.

b) Đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư không phải từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thì các tổ chức, cá nhân căn cứ theo các quy định hiện hành và tham khảo phương pháp xác định giá thuê do nhà nước ban hành để quy định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung do mình đầu tư và thỏa thuận với tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng; đồng thời thực hiện đăng ký giá theo quy định pháp luật về quản lý giá. Trường hợp các bên không thỏa thuận được giá thuê, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá theo quy định pháp luật về quản lý giá.

2. Chủ đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thực hiện thu và quản lý tiền thuê sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật của các tổ chức, cá nhân.

Điều 16. Trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ đầu tư, chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành và tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng chung

a) Chủ đầu tư các khu đô thị, khu vực phát triển đô thị, khu chức năng trên địa bàn các đô thị khi tổ chức lập quy hoạch, thiết kế và thi công xây dựng các công trình phải thực hiện việc bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo Quy định này và các quy định khác có liên quan; gắn kết đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật của các khu vực lân cận theo hướng hiện đại, đảm bảo mỹ quan và phát triển bền vững.

b) Khi xây dựng, lắp đặt các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, các tổ chức, cá nhân phải chấp hành nghiêm các quy định của Nhà nước về quản lý xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; phải được cấp có thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng theo quy định và phải thực hiện đúng nội dung ghi trong Giấy phép xây dựng, trừ trường hợp được miễn giấy phép theo quy định của pháp luật.

c) Chủ đầu tư, chủ sở hữu các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung sau khi đưa công trình vào khai thác sử dụng, phải thực hiện duy tu, bảo trì các công trình theo quy định, đảm bảo an toàn khi vận hành, mỹ quan và vệ sinh môi trường.

d) Các quy định khác thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ.

2. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành tỉnh

2.1. Sở Xây dựng

a) Thực hiện quản lý nhà nước về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

b) Tổ chức lập Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị được đầu tư bằng ngân sách Nhà nước khi được UBND tỉnh giao. Thẩm định quy hoạch, quản lý việc thực hiện theo quy hoạch; thẩm định dự án đầu tư xây dựng mới, dự án cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật dùng chung đô thị.

c) Tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh.

d) Phối hợp trong việc tham mưu UBND tỉnh ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ và ưu đãi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực theo quy định của pháp luật tham gia đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn đô thị.

e) Chủ trì trong việc thực hiện thỏa thuận quy hoạch về tuyến đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đối với các tuyến đường thuộc Quy hoạch chung của các đô thị trên địa bàn tỉnh - trong trường hợp mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung chưa có trong quy hoạch đô thị được duyệt.

f) Phối hợp trong việc Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật; chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh giải quyết các tranh chấp về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn các đô thị; phối hợp trong công tác lập danh mục các tuyến đường trong các khu chức năng thuộc địa bàn các đô thị trên địa bàn tỉnh cần phải được xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

g) Chủ trì trong việc tổ chức tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý và đề nghị xử lý theo thẩm quyền đối với các vi phạm quy định về hoạt động xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn các đô thị thuộc tỉnh. Phối hợp trong việc tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc

đột xuất đối với việc thực hiện công tác bảo trì của chủ sở hữu hoặc chủ quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn tỉnh.

h) Tổng hợp, lưu trữ chung cơ sở dữ liệu; báo cáo định kỳ về tình hình quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn các đô thị thuộc tỉnh với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định. Cung cấp thông tin, xác nhận quy hoạch về công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đối với các tuyến đường thuộc trách nhiệm thỏa thuận tuyến tại Điều này.

2.2. Sở Giao thông vận tải

a) Thực hiện quản lý nhà nước về quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm các đường quốc lộ, đường tỉnh, các tuyến đường sắt (nếu có) và cầu vượt sông trong đô thị khi được giao ủy thác quản lý.

b) Phối hợp trong việc thực hiện thỏa thuận quy hoạch về tuyến đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đối với các tuyến đường tại Điểm a, Mục 2.2, Khoản 2 Điều này để cơ quan cấp phép thực hiện cấp Giấy phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; đối với các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ được giao ủy thác quản lý thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ và Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải.

c) Khi triển khai cải tạo, nâng cấp các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý phải thông báo cho các tổ chức, đơn vị có công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung dọc tuyến biết để phối hợp di dời.

2.3. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chỉ đạo các cơ quan thông tin tuyên truyền, phổ biến nội dung này trên các phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến Ngành Thông tin và Truyền thông thực hiện đúng các quy định về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp kiểm tra việc tuân thủ các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành Thông tin và Truyền thông đối với các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn tỉnh.

2.4. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan và UBND cấp huyện kiểm tra việc tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành điện lực của các đơn vị quản lý, khai thác và sử dụng hệ thống các công trình đường dây tải điện trên địa bàn đô thị.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn công ty Điện lực Điện Biên và vận động các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác hệ thống cột điện lực tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung cột điện lực để lắp đặt cáp, dây thuê bao và các thiết bị viễn thông đảm bảo an toàn, mỹ quan, kỹ thuật... theo quy định.

2.5. Sở Tài chính

a) Chủ trì xác định giá cho thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước để tham mưu UBND tỉnh ban hành nhằm áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức hiệp thương giá theo quy định pháp luật về quản lý giá trong trường hợp tổ chức, cá nhân cho thuê (đầu tư ngoài ngân sách nhà nước) và tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng không thỏa thuận được giá thuê.

c) Hướng dẫn cơ chế thu, chi tài chính của việc thuê sử dụng chung hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh trong việc tham mưu UBND tỉnh ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ và ưu đãi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực theo quy định của pháp luật tham gia đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn tỉnh.

2.6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì trong việc cân đối ngân sách, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật mới và kinh phí cải tạo, sắp xếp lại các công trình đường dây, cáp và đường ống vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị.

b) Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc huy động vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế khác nhau tham gia đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị.

c) Chủ trì trong việc tham mưu UBND tỉnh ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ và ưu đãi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực theo quy định của pháp luật tham gia đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị trên địa bàn tỉnh.

2.7. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành khác

Các Sở, ban, ngành có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành có liên quan khác và UBND cấp huyện để hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật dùng chung đô thị.

3. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

a) Thực hiện quản lý nhà nước về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị trên địa bàn do mình quản lý; thống kê số liệu các công trình hạ tầng do nhân dân tham gia tự đầu tư trên địa bàn.

b) Quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đô thị thuộc sở hữu của huyện, thị xã, thành phố.

c) Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh về việc lập danh mục các tuyến đường tại các đô thị hiện hữu và trong các khu chức năng thuộc đô thị trên địa bàn quản lý cần phải được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung để lập kế hoạch phân kỳ đầu tư xây dựng hàng năm.

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài chính và các Sở, ban, ngành có liên quan trong việc tham mưu UBND tỉnh ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ và ưu đãi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực theo quy định của pháp luật tham gia đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn đô thị do mình quản lý.

e) Chủ trì phối hợp với các Sở ngành và đơn vị liên quan trong việc tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với việc thực hiện công tác bảo trì của chủ sở hữu hoặc chủ quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn đô thị mình quản lý.

f) Tổng hợp, lưu trữ cơ sở dữ liệu; báo cáo định kỳ theo quy định cho UBND tỉnh, Sở Xây dựng về hiện trạng, tình hình quản lý và sử dụng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc địa bàn quản lý. Cung cấp thông tin, xác nhận quy hoạch về công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đối với các tuyến đường trong trường hợp mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đã có trong quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị được phê duyệt.

Chương III **QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ**

Điều 17. Phân cấp quản lý đường bộ đô thị

1. UBND tỉnh thống nhất quản lý Nhà nước về hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh và giao cho Sở Xây dựng là cơ quan tham mưu giúp UBND tỉnh về việc quản lý Nhà nước hệ thống đường đô thị (trừ công trình đường sắt, công trình cầu vượt sông và đường quốc lộ trong đô thị), có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ quản lý khai thác đường đô thị.

2. Sở Giao thông Vận tải

Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng giao thông với các tuyến đường đô thị thuộc thẩm quyền hoặc ủy quyền quản lý theo quy định hiện hành. Thực hiện công tác quản lý tuyến đường Quốc lộ được ủy quyền quản lý qua đô thị.

3. Sở Tài chính hàng năm có trách nhiệm lập kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách cho việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, bảo trì khai thác sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh xem xét quyết định theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

4. UBND cấp huyện trực tiếp quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa, bảo trì và khai thác hệ thống đường đô thị trong phạm vi địa giới hành chính mình quản lý. Trước ngày 30 tháng 9 hàng năm UBND cấp huyện có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán kinh phí tu duy bảo dưỡng, sửa chữa, bảo trì và khai thác sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị gửi về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định.

5. UBND cấp xã trực tiếp quản lý, tu duy bảo dưỡng, sửa chữa, bảo trì và khai thác hệ thống đường nhóm nhà ở, thôn xóm, tổ dân phố, vào nhà, đường xe

đạp, đường đi bộ theo chỉ đạo của UBND cấp huyện và theo hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của phòng chuyên môn cấp huyện.

Điều 18. Gắn tên đường phố

UBND cấp huyện có trách nhiệm gắn biển tên đường phố trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực của quyết định về việc đặt tên, đổi tên đường phố được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Biển tên đường phố được quy định như sau:

1. Kích thước: Hình chữ nhật 75x40(cm).
2. Màu sắc:
 - a) Nền biển màu xanh mực đậm.
 - b) Đường viền màu trắng rộng 0,5cm cách mép ngoài của biển từ 3cm đến 3,5cm; bốn góc đường viền uốn cong đều vào bên trong.
3. Chất liệu: Sắt tráng men hoặc nhôm lá dập, sơn chất liệu phản quang.
4. Kiểu chữ viết lên biển: Chữ in hoa không chân, màu trắng.
5. Nội dung viết trên biển, gồm: Tên đường và lộ giới đường.
6. Biển tên đường được trình bày cả hai mặt.
7. Vị trí gắn biển: Biển được gắn ở đầu, ở cuối đường phố và ở điểm giao nhau với các đường phố khác. Hai biển được gắn so le với nhau trên đầu cột sắt hoặc cột thép, inox, đường kính cột tối thiểu 10cm được chôn vững chắc khoảng cách từ mặt đất đến mép dưới biển là 250cm, vị trí cột ở gần mép góc vuông vỉa hè của hai đường phố giao nhau; hai biển tên hai đường, phố giao nhau gắn vuông góc với nhau trên một cột.

Điều 19. Phạm vi bảo vệ và giới hạn hành lang an toàn đường đô thị

1. Phạm vi bảo vệ đường đô thị được quy định bao gồm: Đất của đường đô thị, kể cả phần trên không, phần dưới mặt đất và phần dưới mặt nước của đường đô thị, có liên quan đến an toàn công trình và an toàn giao thông đô thị.
2. Khi lập quy hoạch xây dựng các khu đô thị mới, cơ quan lập quy hoạch phải tuân thủ giới hạn hành lang an toàn đường đô thị được quy định tại Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ.
3. UBND cấp huyện căn cứ vào đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt có trách nhiệm công bố công khai chỉ giới hành lang an toàn của từng tuyến đường đô thị trên địa bàn.

Điều 20. Mục đích sử dụng và khai thác hè phố

1. Mục đích sử dụng chính của hè phố là dành cho người đi bộ. Ngoài ra, còn được sử dụng để trồng cây xanh và bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị nhằm đảm bảo tính đồng bộ, các công trình phục vụ yêu cầu đảm bảo an ninh quốc phòng và các thiết bị an toàn giao thông, hệ thống biển báo hiệu đường bộ, biển chỉ dẫn tên đường.
2. Ngoài mục đích sử dụng nêu tại Khoản 1 Điều này, hè phố đô thị được phép khai thác sử dụng tạm thời một phần, không làm ảnh hưởng lối đi cho người đi bộ, mỹ quan môi trường đô thị cho các mục đích khác, gồm:

a) Tổ chức một số hoạt động theo phong tục, tập quán như việc cưới, việc tang lễ: Hộ gia đình, cá nhân cần thông báo với UBND cấp xã nơi cư trú để tổ chức thực hiện, không phải hợp đồng mượn hè phố, không phải nộp phí. UBND cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn và giám sát việc sử dụng hè phố cho việc cưới, việc tang.

b) Hoạt động phục vụ thi công xây dựng, sửa chữa công trình: Đảm bảo nguyên tắc không gây cản trở giao thông. Trường hợp việc tập kết vật liệu xây dựng đòi hỏi mặt bằng lớn, cơ quan có thẩm quyền xem xét việc sử dụng tạm thời toàn bộ hè phố. Thời gian cho phép chỉ được thực hiện từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, sau đó phải trả lại hè phố để đảm bảo giao thông.

c) Điểm đỗ xe taxi, xe ô tô du lịch, trạm chờ xe buýt, trông giữ xe công cộng, đảm bảo các quy định sau đây: Phù hợp với quy hoạch bến, bãi đỗ xe. UBND cấp huyện phối hợp với Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm triển khai lắp đặt biển báo, sơn đường cho phép đỗ xe và tổ chức thu phí theo quy định.

d) Hoạt động việc kinh doanh dịch vụ, buôn bán hàng hoá: Phù hợp với quy hoạch chợ, siêu thị, trung tâm dịch vụ thương mại. UBND cấp huyện có trách nhiệm triển khai lắp đặt biển báo cho phép việc kinh doanh dịch vụ, buôn bán hàng hoá và tổ chức thu phí theo quy định.

e) Tổ chức các hoạt động văn hóa, xã hội, tuyên truyền: Nội dung hoạt động theo quy định của pháp luật.

Đơn vị tổ chức phải thống nhất bằng văn bản với phòng Quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện về phương án đảm bảo giao thông trước khi tiến hành các hoạt động văn hóa, xã hội, tuyên truyền. Trong trường hợp hoạt động này được tiến hành trên mặt bằng rộng (bao gồm cả lòng đường) phải được sự đồng ý của Chủ tịch UBND cấp huyện.

3. Khi sử dụng hè phố vào mục đích nêu tại Khoản 2 Điều này thì ưu tiên đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp nhà, công trình xây dựng liền kề với vị trí hè phố đường đó.

Điều 21. Mục đích sử dụng và khai thác lòng đường phố

1. Mục đích sử dụng chính của lòng đường phố là dành cho người điều khiển, sử dụng các phương tiện tham gia giao thông.

2. Ngoài mục đích sử dụng nêu tại Khoản 1 Điều này, lòng đường phố được phép khai thác sử dụng tạm thời một phần làm điểm đỗ xe taxi, xe buýt, xe ô tô du lịch và phải phù hợp với quy hoạch bến, bãi đỗ xe được phê duyệt.

UBND cấp huyện có trách nhiệm triển khai lắp đặt biển báo, sơn đường cho phép đỗ xe và tổ chức thu phí theo quy định.

Điều 22. Yêu cầu của việc sử dụng tạm thời hè, lòng đường phố

1. Phải phù hợp với quy hoạch được duyệt.

2. Hè phố đảm bảo bề rộng tối thiểu là 1,5 m để sử dụng dành cho người đi bộ.

3. Nghiêm cấm mọi trường hợp lấn chiếm sử dụng phần hè phố dành cho người đi bộ.

4. Phạm vi, ranh giới sử dụng bố trí để xe mô tô, xe máy, xe đạp và các loại xe thô sơ phải được kẻ vạch sơn trắng liền nét để tổ chức thực hiện và quản lý.

5. Người tàn tật sử dụng xe lăn không có động cơ được đi trên hè phố và nơi có vạch kẻ dành cho người đi bộ. Trường hợp đường chưa có hè phố, lề đường thì người đi bộ, người sử dụng xe lăn phải đi sát mép đường bên tay phải.

6. Trong trường hợp sử dụng một phần hè, lòng đường phố để xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình đơn vị thi công phải có biển báo, đảm bảo giao thông, có người giám sát liên tục cho đến khi xong và hoàn trả phần hè, lòng đường phố đó theo nguyên trạng.

7. Phải đảm bảo không chướng ngại vật ra vào đường ngõ; không nằm trước mặt tiền của các công trình văn hóa, giáo dục, thể thao, y tế, tôn giáo, cơ quan ngoại giao, công sở.

8. Phải đảm bảo giữ gìn vệ sinh môi trường, không làm hư hỏng kết cấu hè, mặt đường phố, tạo lối đi thông thoáng cho người đi bộ và không ảnh hưởng đến khả năng lưu thông của người sử dụng các phương tiện giao thông.

Điều 23. Ký cam kết việc sử dụng tạm thời hè, lòng đường đô thị

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời một phần hè, lòng đường phố quy định tại Điểm b, c, d Khoản 2 Điều 20 và Khoản 2 Điều 21 quy định này đều phải lập hồ sơ ký cam kết sử dụng tạm thời hè, lòng đường phố theo quy định hiện hành.

2. Chủ tịch UBND cấp xã có quyền chấm dứt việc sử dụng tạm thời một phần hè, lòng đường phố của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi vi phạm một trong các điều khoản đã ký trong bản cam kết sử dụng hè, lòng đường phố.

3. Khi ký bản cam kết sử dụng tạm thời một phần hè, lòng đường phố thì UBND cấp xã có trách nhiệm gửi 01 bản cho UBND cấp huyện, 01 bản cho Thanh tra Sở Xây dựng, 01 bản cho Thanh tra Sở Giao thông vận tải và 01 bản cho tổ chức, cá nhân sử dụng hè, lòng đường.

4. Vào những ngày lễ tết, những ngày có sự kiện quan trọng về chính trị, văn hóa - xã hội, an ninh, quốc phòng, chính quyền địa phương yêu cầu đường giao thông hè thoáng thì người sử dụng tạm thời hè, lòng đường phố cũng phải tự tháo dỡ di chuyển, không được yêu cầu bồi thường và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm, kinh phí liên quan.

Điều 24. Những công việc liên quan thi công phải đào hè, lòng đường phố

1. Đào hè, lòng đường phố để lắp đặt các công trình ngầm.

2. Đào hè, lòng đường phố để lắp đặt các công trình trên mặt hè, lòng đường, việc trồng cây xanh, dựng biển báo và các công việc tạm thời như thăm dò, khảo sát địa chất.

3. Đào hè, lòng đường phố để xử lý sự cố đột xuất về kỹ thuật của các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

4. Đào hè, lòng đường phố để thi công duy tu bảo dưỡng, sửa chữa đường của đơn vị quản lý đường bộ.

5. Đào hè, lòng đường phố để thi công sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đường theo các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Đào hè, lòng đường phố để lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, viễn thông, cấp năng lượng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện theo hợp đồng cung cấp dịch vụ và theo dự án.

Điều 25. Cấp phép việc sử dụng đào hè, lòng đường phố

1. Tất cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các công việc quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 24 Quy định này không phải lập hồ sơ xin cấp phép việc sử dụng đào hè, lòng đường phố nhưng phải thông báo bằng văn bản về địa điểm, vị trí, quy mô và thời gian đào đường đến UBND cấp huyện, phòng Quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện và UBND cấp xã nơi tiến hành đào đường, hè phố để biết và kiểm tra theo dõi việc đào và tái lập mặt hè, lòng đường phố, việc tái lập hoàn trả mặt hè đường phố không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật thì bị xử phạt theo quy định.

2. Tất cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các công việc quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 6 Điều 24 Quy định này đều phải lập hồ sơ xin cấp phép việc sử dụng đào hè, lòng đường phố.

3. Thủ tục cấp giấy phép đào hè, lòng đường đô thị được thực hiện theo quy định về cấp giấy phép xây dựng.

4. Khi cấp giấy phép sử dụng đào hè, lòng đường phố cho cá nhân thì UBND cấp huyện có trách nhiệm gửi 01 bản cho Thanh tra Sở Xây dựng; 01 bản cho Thanh tra Sở Giao thông vận tải; 01 bản cho UBND cấp xã (địa bàn nơi đào sử dụng hè, lòng đường) và 01 bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng đào hè lòng đường.

5. Việc đào hè đường phố phải được phân đoạn tiến độ thực hiện để đảm bảo trật tự an toàn giao thông và vệ sinh môi trường; nếu các đơn vị thi công để xảy ra vi phạm và bị xử lý ở đoạn trước thì các đơn vị có liên quan kiên quyết không cho triển khai các đoạn tiếp theo; tùy theo mức độ sẽ xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

6. Đối với các dự án đầu tư xây dựng có liên quan đến công tác đào hè, lòng đường phố trong quá trình lập dự án, đơn vị tư vấn nhất thiết phải tiến hành khảo sát tất cả các vị trí công trình ngầm hiện hữu trên tuyến. Công tác khảo sát công trình ngầm phải được thực hiện bằng thiết bị dò tìm để có thể xác định vị trí chính xác.

7. Hạn chế đào hè, lòng đường vào thời gian từ 05 giờ sáng đến 22 giờ cùng ngày trên các tuyến đường tập trung đông người và thực tiễn quản lý về an toàn giao thông, mỹ quan đô thị tại địa phương.

Điều 26. Đảm bảo tiến độ khi thi công đào và tái lập mặt hè, lòng đường

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được phép đào hè, lòng đường phố phải thi công đúng thời gian đã cam kết và chỉ được xin phép gia hạn, bổ sung khối lượng đào hè, lòng đường do các nguyên nhân thiên tai, bão lụt, vướng mặt bằng chưa giải tỏa xong, các sự cố cần xử lý kỹ thuật (khi đào đường vướng phải công trình

ngầm khác) đồng thời phải lập lại tiến độ các công việc còn lại để xin điều chỉnh cho phù hợp. Đơn vị thi công phải tái lập tạm mặt hè, đường phố để đảm bảo giao thông, đảm bảo an toàn cho công trình đang thi công và các công trình lân cận.

2. Khi đào hè, lòng đường, các đơn vị thi công phải thực hiện đúng kích thước, kết cấu mặt hè, lòng đường tái lập được ghi trong giấy phép.

a) Nếu có sự thay đổi mở rộng rãnh đào hơn 1/2 bề rộng qua mỗi bên hoặc vượt quá 30% diện tích đào so với thiết kế thì phải làm thủ tục điều chỉnh lại giấy phép.

b) Đối với các thay đổi nhỏ hơn Điểm a, Khoản 2 Điều này, cho phép đơn vị đào hè, lòng đường tự giải quyết trong quá trình thi công nhưng phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan cho phép trong vòng 03 ngày sau khi thực hiện.

Điều 27. Trách nhiệm của các đơn vị trong cấp phép, kiểm tra, giám sát đào hè, lòng đường

1. Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối tiếp nhận và giải quyết các hồ sơ xin cấp phép đào hè, lòng đường các tuyến đường đô thị theo quy định về cấp Giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên ban hành theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên Ban hành quy định về phân cấp cấp Giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Tổ chức kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Thanh tra Sở xử lý vi phạm được phát hiện trong quá trình thi công.

2. Phòng quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện là cơ quan đầu mối tiếp nhận và giải quyết các hồ sơ xin cấp phép đào hè, lòng đường các tuyến đường đô thị theo quy định về cấp Giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên ban hành theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 24/3/2017. Tổ chức kiểm tra, giám sát, phối hợp cùng Thanh tra Sở xử lý vi phạm được phát hiện trong quá trình thi công.

3. UBND cấp xã có trách nhiệm phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát quá trình thi công đào lòng đường, hè phố và kịp thời thông báo cho các cơ quan chức năng xử lý vi phạm phát sinh trong quá trình thi công.

Điều 28. Các yêu cầu khi thực hiện thi công đào hè, lòng đường

1. Trong suốt quá trình thi công công trình chủ đầu tư và đơn vị thi công chịu hoàn toàn trách nhiệm về quản lý, xử lý sự cố trên lòng đường trong phạm vi thi công. Yêu cầu đơn vị thi công đất đá đào lên phải đổ gọn gàng, thu dọn ngay và phải tái lập tạm thời hoặc hoàn chỉnh rãnh đào ngay trong ngày.

2. Đối với đường có kết cấu mặt đường đã hoàn chỉnh thì đơn vị thi công phải sử dụng thiết bị cắt mặt đường để thực hiện công tác cắt mép rãnh hố đào, tái lập mặt đường, thi công tránh gây sạt lở chung quanh vách rãnh hố đào. Khi thi công phát hiện rạn nứt vách đào, phải ngừng thi công ngay và tìm biện pháp xử lý thích hợp, bảo đảm chống sạt lở rãnh đào.

3. Phải đào hè, lòng đường bằng thủ công các trường hợp sau

a) Rãnh hố đào nằm trong hành lang bảo vệ các công trình ngầm khác

b) Hè, lòng đường rộng bằng hoặc dưới 6m.

c) Lòng đường rộng trên 6m nhưng thuộc tuyến đường thường tập trung đông người vào những giờ cao điểm.

d) Rãnh hố đào có chiều rộng nhỏ hơn 40cm.

4. Việc thi công làm cho mặt đường kế cận rãnh đào bị rạn nứt, biến dạng thì chủ đầu tư và đơn vị thi công phải sửa lại toàn bộ phần đường bị biến dạng này ngay sau khi phát hiện hư hỏng để trả lại hiện trạng như mặt đường ban đầu.

Điều 29. Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông và vệ sinh môi trường

1. Dọc theo tuyến công trường đang thi công phải lắp dựng rào chắn và lắp dựng biển báo, đèn báo hiệu (vào ban đêm) hoặc cờ báo hiệu (vào ban ngày), phải bố trí người thường xuyên hướng dẫn giao thông, không để xảy ra tai nạn và ùn tắc giao thông trong phạm vi công trường. Tại hai đầu đường dẫn vào công trường, phải lắp dựng biển kích thước (50x35)cm ghi tên đơn vị thi công trên rào chắn và phải đặt ở vị trí theo hướng dễ nhìn thấy.

2. Tại những vị trí đường hẹp vừa làm vừa đảm bảo giao thông thì phải bố trí người hướng dẫn, điều khiển đảm bảo an toàn giao thông an toàn và thông suốt. Trường hợp không thể vừa thi công, vừa đảm bảo giao thông nhất thiết phải xây dựng tuyến tránh để đảm bảo giao thông và an toàn cho thi công.

3. Trong khi chưa thi công hoặc trong quá trình thi công

a) Cấm việc tập kết vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, máy móc, xe máy chuyên dùng tại công trường khi chưa cần đến.

b) Cấm để vật liệu rời như cát, đá, xi măng, gạch... rơi vãi trên đường.

c) Phải dự trữ tập kết vật tư, vật liệu đủ sử dụng theo tiến độ thi công, khi vật liệu còn thừa phải vận chuyển đi nơi khác để trả lại sự thông thoáng cho đường.

4. Những công nhân tham gia thi công trên đường nhất thiết phải mặc quần áo bảo hộ lao động, ban đêm áo bảo hộ lao động phải có phản quang và đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về đảm bảo an toàn lao động.

5. Khi đào rãnh ngang đường mà chưa kịp lắp đặt phân kỹ thuật chuyên ngành xong thì rãnh đào phải được tái lập tạm mặt đường, bằng cách lấp đầy cát để bù cao độ và 20cm đá (2x4) phía trên bằng cao độ mặt đường hiện có. Đơn vị thi công phải cử người có mặt tại rãnh đào để giải quyết sự cố lún sụt, bong bật (nếu có), quét dọn đá văng ra khỏi rãnh đào, thường xuyên tưới nước rãnh đào để giảm bớt bụi, cho đến khi hoàn tất phần tái lập nhựa (hoặc cấp phối) mặt rãnh đào.

Trường hợp sửa chữa khắc phục sự cố kỹ thuật hư hỏng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, đầu nối ống nước nhánh vào ống nước đang khai thác thì cho phép thực hiện ngay trên tất cả các tuyến đường (kể cả đường cấm thi công đào đường ban ngày), phải tổ chức việc phân luồng và bố trí người hướng dẫn giao thông.

6. Tất cả khối lượng đất đá đào lên phải được chuyển ngay lên phương tiện vận tải chuyên ra khỏi công trường. Phương tiện vận tải phục vụ thi công các bánh xe phải sạch trước khi ra khỏi công trường. Khi thi công để vật liệu tự rơi, trôi vào hệ thống thoát nước đơn vị đào hè đường phải nạo vét trả lại nguyên trạng ban đầu và thông báo cho đơn vị quản lý hệ thống thoát nước biết để kiểm tra, theo dõi.

Nếu không tự thực hiện được thì phải thuê đơn vị quản lý hệ thống thoát nước nạo vét.

7. Đơn vị thi công không được trộn vữa, bê tông trong phạm vi mặt đường; được trộn vữa trên hè, lề đường bắt buộc phải có tấm lót hoặc thùng trộn. Sau khi trộn vữa, bê tông xong 10 phút phải tiến hành vệ sinh, tẩy rửa mặt, lề, hè đường phố. Nghiêm cấm để vật liệu, chất thải chảy hoặc văng ra mặt đường gây mất an toàn giao thông và ô nhiễm môi trường.

Chương IV **QUẢN LÝ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ**

Điều 30. Trách nhiệm của đơn vị cấp nước

1. Cung cấp nước sạch phù hợp với tiêu chuẩn về chất lượng do Nhà nước quy định, đảm bảo liên tục đủ áp lực tối thiểu là 1,0 kg/cm² (cột nước cao 10m) trừ trường hợp bị sự cố kỹ thuật phải đóng van cô lập đường ống hoặc nhà máy ngưng bơm để sửa chữa, khắc phục sự cố.

Đơn vị cấp nước phải tổ chức lực lượng giám sát, thường xuyên theo dõi, ghi nhận thông tin tình hình chất lượng, áp lực nước trên toàn hệ thống cấp nước thuộc đơn vị quản lý để kịp thời phát hiện sự cố và tổ chức lực lượng xử lý, bảo đảm yêu cầu sử dụng nước của khách hàng.

2. Xây dựng phương án lắp đặt hệ thống cấp nước để phát triển việc lắp đặt đồng hồ đo nước phục vụ nhu cầu cấp nước của khu dân cư, khu đô thị mới và thông báo để khách hàng có nhu cầu sử dụng nước biết.

3. Đầu tư xây dựng các hệ thống cấp nước phục vụ nhu cầu của nhân dân (bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước) trên cơ sở tuân thủ quy hoạch, kế hoạch cấp nước đã được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

4. Quản lý khai thác, nâng cấp cải tạo sửa chữa và duy tu bảo dưỡng toàn bộ mạng lưới cấp nước.

5. Chủ động phối hợp với UBND các cấp và các cơ quan chức năng để bảo vệ sự an toàn tuyệt đối cho các công trình cấp nước do đơn vị quản lý, có biện pháp phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố trên hệ thống cấp nước. Định kỳ trước 31 tháng 12 hàng năm báo cáo thực trạng hệ thống cấp nước, dự kiến phương án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước do đơn vị quản lý về Sở Xây dựng để tổng hợp.

6. Thu tiền sử dụng nước theo giá nước do UBND tỉnh ban hành.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Khoản 4, Điều 7 Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn.

Điều 31. Trách nhiệm của khách hàng sử dụng nước

1. Sử dụng nước tiết kiệm, đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng cung cấp và sử dụng nước.

2. Thông báo kịp thời cho đơn vị cấp nước khi phát hiện các trường hợp bất thường xảy ra như tình trạng hoạt động của đồng hồ nước, tình hình nước cung cấp và sử dụng nước (về chất lượng, áp lực, lượng nước tiêu thụ) để yêu cầu xử lý, giải quyết.

3. Bảo vệ các công trình cấp nước, hành lang và khu vực an toàn công trình cấp nước (khu vực giếng khai thác, công trình thu nước và trạm bơm nước, khu xử lý, hệ thống đường ống chuyển tải và phân phối, các trụ chữa cháy, các hồ bảo vệ van xả khí, xả cặn,...); chấp hành chủ trương, chính sách di dời, giải phóng mặt bằng để xây dựng, phát triển công trình cấp nước.

4. Thanh toán kịp thời và đầy đủ các chi phí cung cấp nước theo hóa đơn tiền nước của đơn vị cấp nước.

Điều 32. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Là cơ quan tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước đô thị trên địa bàn tỉnh, tham mưu giúp UBND tỉnh tổ chức và chỉ đạo thực hiện Quy chế đảm bảo an toàn cấp nước, theo dõi, đánh giá, báo cáo tình hình triển khai thực hiện.

2. Xây dựng kế hoạch, chương trình, chỉ tiêu và cơ chế chính sách phát triển hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được duyệt.

3. Tổ chức thẩm định quy hoạch cấp nước trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt.

4. Tổ chức thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi dự án được phê duyệt.

5. Phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, vận động, khai thác các nguồn lực để phát triển cấp nước trên địa bàn các đô thị theo phân công của UBND tỉnh; hướng và quản lý việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình, các mô hình công nghệ, mô hình quản lý hệ thống cấp nước phù hợp với đặc điểm quy mô đô thị; hướng dẫn quản lý, khai thác, bảo trì hệ thống cấp nước trong đô thị trên địa bàn tỉnh.

6. Phối hợp với Sở Tài chính thẩm định phương án giá nước sạch tại khu vực đô thị do doanh nghiệp sản xuất và cung cấp nước sạch lập, phù hợp với khung giá và hướng dẫn của Bộ Tài chính trước khi trình UBND tỉnh xem xét quyết định và phê duyệt.

7. Kiểm tra, đánh giá, tổng hợp, báo cáo hàng năm và đột xuất tình hình cấp nước sạch đô thị về UBND tỉnh và Bộ Xây dựng.

8. Tham gia góp ý vào Kế hoạch phát triển cấp nước hàng năm do đơn vị cấp nước lập trên địa bàn thuộc các địa phương quản lý.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác quy định tại Khoản 3, Điều 7 Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21/11/2012 của Bộ Xây dựng.

Điều 33. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

Thực hiện các chức năng và nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước được quy định tại Khoản 9, Điều 60 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP và các nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Tổ chức lựa chọn và ký kết thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với đơn vị cấp nước trên địa bàn mình quản lý theo nội dung được quy định tại Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ và Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Bộ Xây dựng.

2. Thỏa thuận nội dung kế hoạch cấp nước an toàn và dịch vụ cấp nước của đơn vị cấp nước trên địa bàn do mình quản lý, đảm bảo các dịch vụ cấp nước đầy đủ, có sẵn để sử dụng, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của cộng đồng.

3. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, phối hợp với các đơn vị cấp nước bảo vệ an toàn hệ thống cấp nước trên địa bàn quản lý và tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn trên địa bàn do mình quản lý theo Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21 tháng 11 năm 2008 của Bộ Xây dựng.

4. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định ranh giới cấm mốc và quản lý nguồn nước thô theo quy định; quản lý, bảo vệ đất để xây dựng các công trình cấp nước đã phê duyệt theo quy hoạch.

5. Phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước hàng năm và dài hạn do đơn vị cấp nước lập trên địa bàn mình quản lý.

6. Phối hợp chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng để xây dựng các dự án công trình hạ tầng cấp nước trên địa bàn, kịp thời giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo, giải quyết những khó khăn vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng các dự án cấp nước.

7. Tổ chức, chỉ đạo UBND cấp xã tổ chức phổ biến công khai đến nhân dân thực hiện quy trình tham gia ý kiến và giám sát cộng đồng về quy hoạch cấp nước đã được UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

8. Phối hợp với các sở, ngành trong việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động cung cấp nước sạch của các đơn vị cấp nước.

9. Báo cáo tình hình hoạt động về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh và báo cáo định kỳ 06 tháng (trước ngày 10 tháng 6) và 01 năm (trước ngày 10 tháng 12) về cấp nước đô thị cho Sở Xây dựng.

Điều 34. Cung cấp nước phòng cháy chữa cháy

1. Cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy được phép đề nghị đơn vị cấp nước lắp đặt trụ nước chữa cháy được sơn màu đỏ, lắp trong hệ thống mạng lưới cấp nước theo quy hoạch được duyệt và chỉ được sử dụng vào mục đích chữa cháy.

2. Chi phí lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy, sử dụng nước phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy do ngân sách địa phương đầu tư.

3. Nghiêm cấm hành vi mở trụ nước chữa cháy lấy nước sử dụng vào mục đích khác; đục phá, di dời, nâng, hạ, thay đổi hoặc gây hư hại trụ nước chữa cháy.

Điều 35. Các trường hợp được tạm ngừng cung cấp nước

Đơn vị cấp nước được tạm ngừng cung cấp nước trong các trường hợp sau đây:

1. Do hỏa hoạn, thiên tai hoặc do hệ thống cấp nước bị sự cố, hư hỏng đột xuất.

2. Theo kế hoạch sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước hàng năm, đơn vị cấp nước phải có trách nhiệm thông báo cho khách hàng trước 24 giờ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Trường hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

4. Thực hiện theo quyết định hoặc đề nghị bằng văn bản của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Các hành vi bị cấm trong khu vực hành lang bảo vệ an toàn đối với các nguồn nước và các công trình cấp nước

Trong khu vực bảo vệ an toàn là khoảng cách có bán kính được xác định theo Quy định hiện hành, Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam TCVN: 33/2006 ban hành kèm theo Quyết định số 06/2006/QĐ-BXD, ngày 17 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành TCXDVN 33:2006 “Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế” nghiêm cấm cách hành vi sau đây:

1. Xả nước bẩn công nghiệp, sinh hoạt mặc dù đã qua quá trình xử lý hay xả nước của mương thoát nước nông nghiệp chảy vào sông, hồ lấy nước.

2. Neo đậu thuyền bè, xây dựng bến đò ngang, bến phà.

3. Sửa chữa, làm vệ sinh thiết bị, xe máy; đào hố rác, hố phân, hố vôi, đào bới lấy đất đá...

4. Người và gia súc tắm, giặt; phóng uế, đổ phân rác, chăn nuôi súc vật, trồng rau, hoa màu.

Điều 37. Đơn vị cấp nước quản lý trong khu vực bảo vệ các nguồn nước và các công trình cấp nước phải thực hiện các quy định sau đây

1. Dựng biển thông báo phạm vi giới hạn khu vực bảo vệ an toàn nguồn nước sông theo quy định, đủ để mọi người nhận biết phạm vi và các yêu cầu bảo vệ.

2. Cấm các cột mốc giới hạn khu vực bảo vệ với khoảng cách đủ để xác định chính xác phạm vi bảo vệ an toàn nguồn nước; xây dựng tường rào xung quanh khu vực bảo vệ giếng nước ngầm.

3. Tổ chức giám sát, phối hợp với Chính quyền địa phương, lực lượng Thanh tra Xây dựng, thanh tra Giao thông, Cảnh sát Giao thông phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm các nội dung tại Điều 36 của quy định này.

Chương V

QUẢN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Điều 38. Trách nhiệm của các Sở, ngành

1. Sở Xây dựng

Là cơ quan chuyên môn tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước tại các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh:

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo về công tác lập quy hoạch, đầu tư phát triển, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống thoát nước; Hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo tình hình quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, quản lý vận hành hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, đồ án quy hoạch thoát nước vùng trong tỉnh, quy hoạch thoát nước đô thị, lấy ý kiến thỏa thuận của Bộ Xây dựng theo quy định trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt.

c) Phối hợp với UBND cấp huyện trong việc lập và trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống thoát nước đô thị hàng năm.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng phương án giá dịch vụ thoát nước đối với hệ thống thoát nước được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

e) Cung cấp thông tin quy hoạch về cao độ nền đô thị cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

f) Thực hiện chức năng hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, quản lý vận hành hệ thống thoát nước tại các đô thị.

g) Tổng hợp, báo cáo định kỳ với Bộ Xây dựng và UBND tỉnh tình hình thực hiện quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, quản lý vận hành hệ thống thoát nước tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

h) Cấp phép đấu nối công trình thoát nước đô thị cho các dự án đầu tư xây dựng của các tổ chức, đơn vị có nhu cầu đấu nối vào hệ thống thoát nước chung đô thị sau khi có văn bản chấp thuận điểm đấu nối của đơn vị thoát nước.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Hàng năm tổng hợp, cân đối nhu cầu vốn đầu tư cho các chương trình, dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước sử dụng vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác, đã được UBND tỉnh phê duyệt.

b) Lập danh mục các dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước đô thị, khu, cụm công nghiệp, trình UBND tỉnh phê duyệt để kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa.

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, huy động các nguồn vốn đầu tư cho các công trình thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh.

d) Làm đầu mối vận động, thu hút nguồn vốn ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác cho đầu tư, phát triển hệ thống thoát nước đô thị theo thứ tự ưu tiên đã được UBND tỉnh phê duyệt.

3. Sở Tài chính

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý về tài chính, đối với các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp cho đầu tư phát triển hệ thống thoát nước.

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc bảo đảm cân đối vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho công tác quy hoạch thoát nước; nghiên cứu và xây dựng cơ chế chính sách nhằm khuyến khích, huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển hệ thống thoát nước.

c) Tổ chức thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt giá dịch vụ thoát nước được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác; Có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản đối với giá dịch vụ thoát nước do chủ đầu tư kinh doanh tại khu chức năng trong đô thị.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thu và sử dụng phí thoát nước của chủ sở hữu Hệ thống thoát nước đô thị được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm trong hoạt động thoát nước.

b) Quản lý, giám sát hoạt động xả nước thải vào nguồn nước. Hướng dẫn các tổ chức cá nhân áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định về hoạt động xả nước thải sau khi xử lý vào nguồn tiếp nhận.

c) Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường trong hoạt động thoát nước.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thẩm định Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch thoát nước, Báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Ưu tiên bố trí nguồn lực cho việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật trong công nghệ xử lý nước thải và biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt.

b) Tổ chức lấy ý kiến, thẩm tra công nghệ xử lý nước thải của các dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước đô thị.

c) Phối hợp với cơ quan, tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường trong quá trình thi công, vận hành công nghệ xử lý thoát nước.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chỉ đạo các đơn vị được giao quản lý hệ thống các công trình thủy lợi phối hợp với đơn vị thoát nước đô thị trong việc bảo đảm yêu cầu cao độ, vị trí xả thải để thoát nước, chống úng ngập và bảo vệ công trình thủy lợi.

b) Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi.

c) Gia hạn sử dụng, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi.

d) Giám sát chất lượng nước thải của tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi; Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện của các tổ chức, cá nhân được cấp phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi; Xử lý vi phạm, đình chỉ và đề nghị thu hồi Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi theo quy định.

7. Công an tỉnh

Phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành kiểm tra, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường trong quản lý thoát nước đô thị và tiến hành thủ tục xử lý đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. UBND cấp huyện là chủ sở hữu đối với hệ thống thoát nước:

a) Được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức kinh doanh, phát triển khu đô thị mới.

c) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư để kinh doanh khai thác công trình thoát nước có thời hạn.

2. Tổ chức lựa chọn đơn vị thoát nước trên địa bàn do mình quản lý, việc lựa chọn đơn vị thoát nước tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

3. Tổ chức chỉ đạo, xây dựng kế hoạch, phương án và thực hiện việc sử dụng nước thải sau xử lý hoặc sử dụng tuần hoàn.

4. Tổ chức chỉ đạo rà soát, đánh giá ảnh hưởng và tác động môi trường đối với hoạt động sử dụng nước thải sau xử lý; Tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm thực hiện.

5. Tổ chức việc giám sát, quan trắc, định kỳ kiểm tra phân tích chất lượng nước thải sau xử lý theo quy định.

6. Tập hợp, lưu trữ hồ sơ quản lý thoát nước; Báo cáo công tác quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn theo định kỳ và đột xuất về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng.

Điều 40. Trách nhiệm của UBND cấp xã

Phối hợp tuyên truyền, vận động các hộ dân cư thực hiện đấu nối nguồn xả thải vào hệ thống thu gom nước thải được xây dựng, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về thoát nước, báo cáo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động thoát nước trên địa bàn để xử lý theo quy định.

Điều 41. Các hành vi bị cấm

Các hành vi sau đây bị nghiêm cấm trong hoạt động thoát nước trên địa tỉnh:

1. Phá hoại các công trình của hệ thống thoát nước.

2. Vi phạm các quy định về bảo vệ hệ thống thoát nước.

3. Cản trở việc kiểm tra, thanh tra hoạt động thoát nước.

4. Không tuân thủ các quy định về cao độ nền xây dựng khi tiến hành xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng trong đô thị.

5. Xả nước mưa, nước thải không bảo đảm quy chuẩn chất lượng nước thải xả vào hệ thống thoát nước, nguồn tiếp nhận.

6. Xả thải các chất không phải là nước thải, nước mưa vào hệ thống thoát nước.

7. Pha loãng nước thải để đạt các quy chuẩn chất lượng nước thải hoặc chuyển tải lượng ô nhiễm sang môi trường khác, như không khí và đất.

8. Đầu nối tùy tiện hoặc không theo đúng thỏa thuận vào Hệ thống thoát nước.

9. Cung cấp thông tin không trung thực, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động thoát nước.

10. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây phiền hà, sách nhiễu các tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động thoát nước.

11. Các hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về thoát nước.

Điều 42. Trách nhiệm của đơn vị vận hành hệ thống thoát nước

1. Quản lý tài sản được đầu tư từ nguồn vốn của chủ sở hữu công trình thoát nước và xử lý nước thải theo hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đã ký kết.

2. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy trình quản lý, vận hành hệ thống thoát nước.

3. Xử lý sự cố, khôi phục việc thoát nước và xử lý nước thải.

4. Thiết lập cơ sở dữ liệu, quản lý các hộ thoát nước đầu nối vào hệ thống thoát nước do mình quản lý; phối hợp với đơn vị cấp nước hoặc trực tiếp tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước theo quy định.

5. Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Cung cấp thông tin thỏa thuận đầu nối cho các đối tượng có nhu cầu.

7. Bảo vệ an toàn, hiệu quả và tiết kiệm trong quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải theo quy định.

8. Bảo đảm duy trì ổn định dịch vụ thoát nước theo quy định.

9. Báo cáo định kỳ theo quy định tới chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước về thoát nước ở địa phương và Trung ương.

10. Bồi thường khi gây thiệt hại cho bên sử dụng theo quy định pháp luật.

11. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Quản lý hệ thống hồ điều hòa

1. Quản lý hệ thống hồ điều hòa trong hệ thống thoát nước mưa nhằm lưu trữ nước mưa đồng thời tạo cảnh quan môi trường sinh thái kết hợp vui chơi giải trí, nuôi trồng thủy sản, du lịch.

2. Việc sử dụng, khai thác hồ điều hòa vào mục đích, vui chơi giải trí, nuôi trồng thủy sản, du lịch và dịch vụ phải được UBND tỉnh cho phép; việc xây dựng,

khai thác, sử dụng hồ điều hòa phải được kiểm tra giám sát theo các quy định của pháp luật.

3. Các hành vi xả thải phát sinh từ quá trình sản xuất, kinh doanh dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác vào hồ điều hòa phải được kiểm soát chặt chẽ theo quy định.

4. Đơn vị được giao quản lý, khai thác, vận hành có trách nhiệm duy trì mực nước ổn định của hồ điều hòa, đảm bảo tốt nhiệm vụ điều hòa nước mưa.

5. Định kỳ nạo vét đáy hồ, vệ sinh lòng hồ và bờ hồ.

6. Lập quy trình quản lý và các quy định khai thác, sử dụng hồ điều hòa.

Điều 44. Nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước phải đảm bảo các nguyên tắc sau

1. Thực hiện đặt tín hiệu, biển báo... để đảm bảo trật tự, an toàn giao thông.

2. Chất thải nạo vét phải để vào thùng kín, không rò rỉ ra ngoài và vận chuyển đưa ra bãi thải trong ngày. Nghiêm cấm để chất thải qua đêm trên đường phố.

3. Vận chuyển chất thải bằng phương tiện chuyên dùng, không được để chất thải rơi vãi khi vận chuyển.

4. Nạo vét đến đâu, phải tiến hành đập đan đến đó, không được để miệng cống, hố ga hở qua đêm.

5. Trước khi tiến hành nạo vét phải lập kế hoạch cụ thể về thời gian thi công, biện pháp thi công, biện pháp đảm bảo trật tự, an toàn giao thông và biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường gửi đến phòng Quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện để kiểm tra và theo dõi.

Điều 45. Đối tượng thanh toán giá dịch vụ thoát nước

1. Tất cả các tổ chức, hộ gia đình xả nước thải vào hệ thống thoát nước có nghĩa vụ thanh toán giá dịch vụ thoát nước theo Thông tư 04/2015/TT-BXD ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước đô thị quy định của UBND tỉnh Điện Biên.

2. Tất cả các tổ chức, hộ gia đình xả nước thải trực tiếp ra môi trường có nghĩa vụ trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định của Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Điều 46. Nhận bàn giao quản lý công trình thoát nước

1. Công trình thoát nước đô thị trước khi đưa vào quản lý, khai thác, sử dụng phải được phòng Quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện, đơn vị được giao để quản lý khai thác vận hành sử dụng kiểm tra, xác nhận bằng văn bản công trình đảm bảo không có vật cản gây tắc dòng chảy và phải được tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định trước khi bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng.

2. Khi bàn giao công trình thoát nước cho đơn vị quản lý phải bàn giao đầy đủ hồ sơ hoàn công, những tài liệu có liên quan đến công trình được bàn giao, tài

liệu hướng dẫn vận hành, sử dụng, quản lý, chế độ duy tu bảo dưỡng công trình kèm theo đĩa mềm ghi nội dung hồ sơ hoàn công.

3. Việc bảo hành công trình thoát nước đô thị phải được thực hiện theo quy định về bảo hành công trình xây dựng.

Chương VI

QUẢN LÝ HỆ THỐNG CÂY XANH ĐÔ THỊ

Điều 47. Phân cấp quản lý cây xanh đô thị

1. Giao Sở Xây dựng theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn và chỉ đạo cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện về chuyên môn nghiệp vụ quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống cây xanh trong đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. UBND cấp huyện quản lý hệ thống cây xanh đô thị trên địa bàn mình quản lý; tổ chức thực hiện việc đốn hạ, di dời cây xanh trong đô thị.

3. Đơn vị quản lý hoặc được giao quản lý trực tiếp tổ chức quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống công viên, cây xanh đô thị trên địa bàn.

4. UBND cấp xã thực hiện việc giám sát, bảo vệ hệ thống cây xanh trồng trên các tuyến đường đô thị theo chỉ đạo của UBND cấp huyện.

Điều 48. Nguyên tắc quản lý cây xanh đô thị

1. Tất cả các loại cây xanh đô thị đều được xác định chủ sở hữu do tổ chức, đơn vị, cá nhân quản lý hoặc được giao quản lý.

2. Việc trồng cây xanh đô thị phải thực hiện theo quy hoạch xây dựng đô thị hoặc quy hoạch chuyên ngành cây xanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc lựa chọn chủng loại và trồng cây xanh phải mang bản sắc địa phương, phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng, đồng thời đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về sử dụng, mỹ quan, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường; hạn chế làm hư hỏng các công trình, cơ sở hạ tầng trên mặt đất, dưới mặt đất cũng như trên không.

4. Các tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, chăm sóc cây xanh trong khuôn viên, trước mặt nhà, đồng thời thông báo kịp thời cho các cơ quan chức năng quản lý để giải quyết khi phát hiện cây xanh có dấu hiệu khác thường, nguy cơ gãy đổ, nguy hiểm hay các hành vi gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây xanh đô thị.

Điều 49. Nghiêm cấm các hành vi vi phạm cây xanh đô thị

1. Đốn hạ, di dời cây xanh đô thị trái phép.

2. Khắc, lột vỏ thân cây, chặt, bẻ cành nhánh cây xanh; hái lá, hoa, quả; tự ý leo trèo cây xanh (trừ trường hợp tổ chức, đơn vị và cá nhân đang làm nhiệm vụ).

3. Giăng dây, đóng đinh, treo bảng quảng cáo trái phép trên thân cây.

4. Đổ rác và các chất thải khác vào gốc cây xanh làm hư bó via, bòn cỏ gốc cây.

5. Đồ chất độc hại vào gốc cây và các hành vi khác gây chết hoặc ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây xanh.
6. Cản trở việc trồng cây theo quy định.
7. Tự ý trồng cây trên đường phố.
8. Lấn chiếm đất, chiếm dụng đất xây dựng, cư trú trái phép trong công viên.
9. Gây rối trật tự và thô lỗ làm mất tính mỹ quan trong công viên.
10. Vi phạm pháp luật và nội quy bảo vệ công viên.
11. Các hành vi khác làm hư hại hoặc ảnh hưởng xấu đến công viên cây xanh.

Điều 50. Tiêu chuẩn cây xanh trồng trên đường phố, công viên, khuôn viên đất cơ quan

1. Cây thẳng, dáng cân đối, không sâu bệnh; cây không thuộc danh mục cây cấm trồng và hạn chế trồng trên hè phố, dải phân cách (Phụ lục đính kèm).
2. Cây đưa ra trồng (cây bóng mát - cây trung mộc và đại mộc) đảm bảo kích thước theo đúng quy định hiện hành.

Điều 51. Tổ chức hoạt động trong công viên cây xanh

1. Kinh doanh thương mại, dịch vụ trong công viên để phục vụ khách tham quan phải phù hợp với chức năng của công viên, quy hoạch thiết kế xây dựng công viên và thực hiện đúng các quy định hiện hành của Nhà nước đối với từng loại hình hoạt động.
2. Tổ chức phục vụ văn hóa nghệ thuật, hội chợ, triển lãm, lễ hội trong công viên phải được sự chấp thuận của UBND cấp huyện và thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2007 của liên Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) - Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều về khuyến mại và hội chợ, triển lãm thương mại quy định tại Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

Điều 52. Đốn hạ, di dời cây xanh đô thị

1. Việc đốn hạ, di dời các loại cây xanh đô thị được thực hiện theo Nghị định 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị; Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị; Thông tư số 20/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị.
2. Tất cả các cây ăn quả và cây bóng mát (trừ cây trồng rừng lâm nghiệp lấy gỗ) có chiều cao từ 05 mét trở lên, cây bảo tồn, cây cổ thụ có mang tính chất lịch sử, cây quý đều phải được bảo quản, chăm sóc; việc đốn hạ, di dời đều phải được phép của cơ quan có thẩm quyền. Nghiêm cấm mọi tổ chức, cá nhân (kể cả chủ sở hữu) tự ý chặt phá cây xanh, trường hợp vi phạm đều bị xử phạt theo quy định.

Điều 53. Xử lý trường hợp do thiên tai đột xuất cây xanh cần đốn hạ, di dời ngay, cây có nguy cơ gãy đổ gây nguy hiểm và cây xanh đã bị gãy đổ

1. Chủ sở hữu cây xanh cùng với đơn vị trực tiếp thực hiện việc chăm sóc, bảo quản công viên cây xanh phải có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã thực hiện ngay việc đốn hạ, di dời cây xanh và đồng thời lập hồ sơ báo cáo cơ quan được phân cấp quản lý công viên cây xanh, hồ sơ gồm:

- a) Ảnh chụp hiện trạng cây xanh trước khi đốn hạ (nếu có).
- b) Biên bản hiện trạng cây xanh trước khi đốn hạ.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các biện pháp khẩn cấp để khắc phục nguy hiểm, bảo vệ an toàn cho cây xanh và phải đảm bảo an toàn tính mạng con người.

Điều 54. Trách nhiệm của Sở Xây dựng quản lý cây xanh đô thị

1. Kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ và phát triển hệ thống cây xanh tại các đô thị trong toàn tỉnh.

2. Theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn và chỉ đạo cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện về chuyên môn nghiệp vụ quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống công viên cây xanh trong đô thị trên địa bàn tỉnh.

3. Kiểm tra việc thực hiện đúng tỷ lệ diện tích đất dành cho cây xanh trong đồ án quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư, khu đô thị mới đảm bảo đất dành cho cây xanh đạt tiêu chuẩn quy định.

4. Xác định danh mục cây trồng, cây cần bảo tồn, cây nguy hiểm, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế trên địa bàn tỉnh trên cơ sở tổng hợp danh mục cây của các địa phương trình UBND tỉnh ban hành.

Điều 55. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị phát triển cơ sở vườn ươm nhân giống cây mới có tán, hoa, lá màu sắc đẹp, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, mang bản sắc địa phương, đáp ứng yêu cầu về sử dụng, mỹ quan, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường để trồng tại các đô thị theo quy định.

Điều 56. Trách nhiệm của UBND cấp huyện quản lý cây xanh đô thị

1. Tổ chức thực hiện quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn mình quản lý.

2. Ban hành danh mục cây trồng, cây cần bảo tồn, cây nguy hiểm, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế trên địa bàn được giao quản lý.

3. Lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh trên địa bàn được giao quản lý.

4. Kiểm tra việc thực hiện thống kê, phân loại, đánh số, treo biển tên (cây cổ thụ, cây cần được bảo tồn) và lập hồ sơ cho từng cây để phục vụ công tác quản lý của đơn vị giao quản lý cây xanh đô thị.

5. Kiểm tra định kỳ việc chăm sóc, bảo quản, đốn hạ di dời cây thuộc danh mục cây cổ thụ, cây cần được bảo tồn.

6. Kiểm tra định kỳ cắt mé cành, nhánh nặng, lấy nhánh khô; khống chế chiều cao; chống, sửa cây nghiêng, tạo dáng; bón phân, xử lý sâu bệnh đối với cây xanh.

7. Quản lý địa bàn không để tình trạng lấn chiếm, sử dụng trái phép đất quy hoạch xây dựng công viên cây xanh.

8. Chỉ đạo UBND cấp xã trong công tác bảo vệ hệ thống công viên cây xanh trên địa bàn quản lý.

9. Cấp phép chặt hạ, di chuyển cây xanh đô thị trên địa bàn mình quản lý.

10. Tuyên truyền, giáo dục vận động các tổ chức, cá nhân tích cực tham gia bảo vệ, chăm sóc và phát triển cây xanh trên địa bàn.

11. Tổ chức chỉ đạo việc thống kê hàng năm và lập cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị trên địa bàn được giao quản lý và báo cáo Sở Xây dựng để theo dõi, tổng hợp.

Điều 57. Trách nhiệm của đơn vị quản lý cây xanh đô thị

1. Thực hiện trồng, chăm sóc và quản lý hệ thống cây xanh đô thị theo hợp đồng đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và cung cấp các dịch vụ có liên quan tới cây xanh đô thị: trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ và chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng đô thị.

2. Lập danh sách và tổ chức đánh số các loại cây xanh, cây cần bảo tồn trên đường phố, nơi công cộng. Hàng năm có nhiệm vụ lập báo cáo kiểm kê diện tích cây xanh và số lượng cây trồng.

3. Thường xuyên kiểm tra, kiến nghị các cơ quan chức năng giải quyết kịp thời những vấn đề liên quan về cây xanh.

4. Nghiên cứu đề xuất về chủng loại cây, hoa phù hợp quy hoạch xây dựng, với đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu và cảnh quan chung, tiếp thu lai tạo các loại cây, hoa đẹp ở các địa phương khác để áp dụng trên địa bàn được giao quản lý.

5. Phối hợp với chính quyền địa phương vận động thực hiện phong trào Nhà nước và nhân dân cùng chăm sóc, quản lý và phát triển hệ thống cây xanh công cộng.

Chương VII

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG ĐÔ THỊ

Điều 58. Nội dung quản lý chất thải rắn thông thường

1. Quản lý chất thải hướng tới xem chất thải như một nguồn tài nguyên và không làm ảnh hưởng tới môi trường xung quanh, khuyến khích tái chế chất thải và thực hiện các biện pháp nhằm từng bước giảm các hoạt động tạo ra chất thải.

2. Quản lý chất thải rắn thông thường là quyền và trách nhiệm của cơ quan Nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

3. Hoạt động quản lý chất thải rắn thông thường phải thường xuyên, lấy phòng ngừa là chính kết hợp với khắc phục ô nhiễm, suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường.

4. Quản lý chất thải rắn thông thường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các đô thị trong từng giai đoạn.

5. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường do vi phạm các quy định về quản lý chất thải rắn thông thường có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại và chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Trách nhiệm của chủ nguồn rác thải

1. Tất cả các cơ quan đơn vị, hộ sản xuất kinh doanh, trường học và hộ dân phải có dụng cụ đựng rác hợp vệ sinh, phân loại rác thành nhóm theo quy định và giao rác cho người thu gom đúng địa điểm, thời gian quy định tại từng địa phương. Thời gian giao rác tại các đô thị do UBND cấp huyện quy định và được phổ biến đến các chủ nguồn rác thải.

2. Toàn bộ rác thải phát sinh hàng ngày phải được thu gom, vận chuyển đến nơi quy định và xử lý hợp vệ sinh. Đối với rác thải y tế, các loại rác thải có chất độc hại hoặc có vi trùng gây bệnh phải được tập trung xử lý riêng theo qui định của pháp luật, không được thu gom và xử lý chung với rác thải sinh hoạt của đô thị.

3. Không được đổ rác, vứt rác bừa bãi trước mặt nhà, trên lòng lề đường, miệng hố ga, ao hồ, sông rạch hoặc đổ vào các nơi công cộng khác.

4. Đối với những đường ngõ không có công nhân vệ sinh quét dọn thì phải có trách nhiệm tự quét dọn và giữ gìn vệ sinh ở phần hè phố đường ngõ đó.

5. Hàng tháng, hàng quý các tổ chức, hộ gia đình phải nộp phí vệ sinh theo quy định của UBND tỉnh.

6. Đối với rác thải xây dựng, Chủ nguồn thải phải nhanh chóng thu dọn trả lại mặt bằng hè đường phố như hiện trạng ban đầu và tự vận chuyển toàn bộ vật liệu phế thải đổ đúng nơi quy định (theo hướng dẫn của phòng Quản lý đô thị hoặc phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện).

7. Các xe chở rác thải, vôi vữa, đất, đá, gạch, cát, sỏi, than, bùn thải từ các hoạt động xây dựng... khi lưu thông trên đường phải dùng bạt che phủ kín, không được để rơi vãi trên đường. Nếu để rơi vãi thì người điều khiển xe phải có trách nhiệm thu dọn, xử lý hậu quả kịp thời và phải xử lý vi phạm hành chính cho hành vi để rơi vãi vật liệu, đồng thời phải chịu chi phí tại bãi đổ rác thải theo quy định.

Điều 60. Trách nhiệm của đơn vị thu gom, phân loại, vận chuyển chất thải rắn

1. Đảm bảo đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt tại những địa điểm đã quy định.

2. Việc vận chuyển rác thải trong đô thị chỉ được thực hiện trên những tuyến đường được cơ quan có thẩm quyền phân luồng giao thông quy định; Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến địa điểm tập kết, trạm trung chuyển

hoặc cơ sở xử lý bằng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình theo quy định.

3. Tuân thủ nghiêm túc về thời gian thực hiện thu gom rác theo quy định.

4. Phối hợp với Chính quyền địa phương chọn địa điểm thích hợp làm điểm hẹn giao rác, điểm đặt các thùng rác công cộng, không để xảy ra tình trạng tắc nghẽn giao thông.

5. Thông báo đến chính quyền địa phương hoặc cơ quan có chức năng kiểm tra xử phạt vi phạm hành chính đối với người có hành vi gây mất vệ sinh đô thị.

6. Thông báo rộng rãi về thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm dân cư.

7. Nghiêm cấm để, tập kết các phương tiện thu gom rác trên lòng đường, hè đường gây mất an toàn giao thông, mỹ quan đô thị.

8. Chịu trách nhiệm về tình trạng rò rỉ chất thải rắn sinh hoạt, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển.

9. Định kỳ hàng năm báo cáo về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt về Sở Xây dựng, UBND cấp huyện theo quy định.

Điều 61. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn

1. Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

2. Thực hiện đầy đủ các nội dung xác nhận đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và hồ sơ đề nghị xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt kèm theo nội dung xác nhận. Hồ sơ này là căn cứ cụ thể cho hoạt động quản lý, giám sát môi trường đối với chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

3. Có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước, các bên liên quan trong trường hợp ngừng dịch vụ xử lý để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp dịch vụ xử lý. Nội dung thông báo phải nêu rõ lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ đồng thời phải có phương án xử lý.

4. Khi phát hiện sự cố môi trường phải có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khẩn cấp để đảm bảo an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chủ đầu tư, chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi xảy ra ô nhiễm hoặc sự cố môi trường để phối hợp xử lý.

5. Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Điều 62. Trách nhiệm của UBND cấp xã trong quản lý chất thải rắn

1. Tích cực tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý rác thải theo quy định của pháp luật; Thường xuyên tuyên truyền vận động, kiểm tra và nhắc nhở tất cả các hộ dân phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với cơ quan, đơn vị thu gom rác.

2. Giao hệ phổ trước mặt tiền nhà cho cơ quan, tổ chức, hộ dân đảm nhiệm giữ gìn vệ sinh chung theo quy định.

3. Phối hợp với đơn vị thu gom vận chuyển rác đề xuất từng vị trí giao rác, đặt và quản lý các thùng rác công cộng.

4. Tổ chức phát động các đợt tổng vệ sinh nhà ở, đường phố, các nơi công cộng tại các khu phố, thôn, phường, xã theo định kỳ.

5. Chỉ đạo các khu phố, thôn tham gia giữ gìn vệ sinh môi trường nơi công cộng và tổ chức xây dựng hương ước, quy ước bảo vệ môi trường cho từng thôn, khu phố.

6. Đề xuất với UBND cấp huyện về những cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm làm cho công tác quản lý chất thải đạt hiệu quả.

Điều 63. Trách nhiệm của UBND cấp huyện trong quản lý chất thải rắn

1. Chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện tốt nhiệm vụ đã được giao tại Điều 62 của quy định này.

2. Phối hợp với các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng và các cơ quan chức năng trong việc tổ chức thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường và lựa chọn vị trí địa điểm quy hoạch xây dựng các công trình phục vụ công tác xử lý rác và các điểm thu gom rác.

3. Lập quy hoạch, bố trí mặt bằng cho việc tập kết chất thải rắn sinh hoạt, xây dựng khu chôn lấp chất thải và không để tình trạng lấn chiếm đất quy hoạch bãi rác.

4. Lập kế hoạch đầu tư xây dựng, vận hành các công trình công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn thông thường thuộc địa bàn mình quản lý.

5. Kiểm tra các công trình quản lý chất thải rắn thông thường của tổ chức, cá nhân trước khi đưa vào sử dụng.

6. Tuyên truyền vận động nhân dân ủng hộ việc đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý chất thải rắn tiên tiến; tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và các yêu cầu kiến nghị về quản lý chất thải rắn trong phạm vi quyền hạn mình hoặc chuyển đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết.

7. Thực hiện xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

8. Hàng năm báo cáo định kỳ 6 tháng trước ngày 10 tháng 6 và báo cáo năm trước ngày 10 tháng 12 về Sở Xây dựng và sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình quản lý chất thải rắn trên địa bàn mình quản lý.

Điều 64. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên Môi trường quản lý chất thải rắn

1. Chủ trì phối hợp với UBND cấp huyện trong việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cộng đồng trên các phương tiện thông tin đại chúng về nội dung quản lý chất thải rắn thông thường để các đơn vị, tổ chức, cá nhân biết và tự giác chấp hành.

2. Tập huấn, hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý chất thải rắn thông thường cho UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các cơ quan,

tổ chức liên quan về bảo vệ môi trường trong công tác quản lý chất thải rắn thông thường.

3. Kiểm tra và chấn chỉnh việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực quản lý chất thải rắn thông thường.

4. Chủ trì phối hợp với UBND cấp huyện lập kế hoạch và tổ chức thực hiện quy trình quản lý chất thải rắn thông thường.

5. Thực hiện xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với các vi phạm về quản lý chất thải rắn thông thường.

6. Kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về tình hình chất lượng vệ sinh môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư ngân sách nhà nước.

8. Thống kê, tổng hợp tình hình quản lý và xử lý chất thải rắn thông thường báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh và UBND tỉnh theo định kỳ 6 tháng và hàng năm.

Điều 65. Trách nhiệm của Sở Xây dựng quản lý chất thải rắn

1. Thẩm định quy hoạch xây dựng và các dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

2. Định kỳ 6 tháng và hàng năm tổ chức thống kê, tổng hợp tình hình quản lý chất thải rắn thông thường báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh.

Điều 66. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì tổ chức thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Chương VIII

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HÓA TÁNG PHỤC VỤ ĐÔ THỊ

Điều 67. Nguyên tắc quản lý nghĩa trang phục vụ đô thị

1. Tất cả các thành phố, thị xã, thị trấn đều phải có quy hoạch địa điểm xây dựng nghĩa trang. Tất cả các nghĩa trang và cơ sở hỏa táng phục vụ cho các đô thị đều phải quy hoạch và quản lý xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phù hợp với phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa, tôn giáo và văn minh hiện đại của từng địa phương.

3. Tiết kiệm đất và đảm bảo các yêu cầu về cảnh quan, bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng hiện hành.

5. Tổ chức xây dựng mộ phần và các công trình trong nghĩa trang phải tuân thủ các quy định về sử dụng đất, hình thức kiến trúc và thiết kế được phê duyệt theo quy định của pháp luật.

6. Định kỳ chăm sóc mộ, duy tu bảo dưỡng các công trình trong nghĩa trang.

7. Lập hồ sơ quản lý nghĩa trang bao gồm sổ theo dõi số người an táng và sơ đồ quản lý mộ.

8. Xây dựng biển báo, biển chỉ dẫn đến từng khu mộ, lô mộ, hàng mộ và mộ.

9. Đơn vị quản lý nghĩa trang có trách nhiệm lập và lưu trữ hồ sơ nghĩa trang.

Điều 68. Chính sách xã hội đối với các trường hợp sau

1. Người vô gia cư, người không có thân nhân hoặc người thân nhân khi chết ở địa phương nào thì chính quyền địa phương đó (xã, phường, thị trấn) phải có trách nhiệm tổ chức táng tại nghĩa trang địa phương đó với chi phí được lấy từ tài sản của người chết (nếu có) hoặc từ ngân sách địa phương theo quy định.

2. Đối với trường hợp chết do thiên tai, dịch bệnh chính quyền địa phương có trách nhiệm hỗ trợ việc tổ chức mai táng cho người chết, đảm bảo yêu cầu về an toàn, vệ sinh phòng dịch, không gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 69. Trách nhiệm của các Sở, ngành

1. Sở Xây dựng

a) Xây dựng kế hoạch, chương trình và các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) phục vụ đô thị trên địa bàn tỉnh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quy hoạch và các hoạt động xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang.

b) Tổ chức thẩm định các đề án quy hoạch nghĩa trang phục vụ đô thị, trung tâm huyện lỵ trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

c) Tổ chức thẩm định, tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phục vụ đô thị trên địa bàn tỉnh theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt.

d) Phối hợp với Sở Tài chính trong việc tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt giá dịch vụ nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) phục vụ đô thị trên địa bàn tỉnh được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

e) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt phương án khai thác, kinh doanh đối với các nghĩa trang do tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng làm cơ sở cho tổ chức, cá nhân quyết định giá dịch vụ nghĩa trang do mình cung cấp.

f) Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh lựa chọn chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) phục vụ đô thị trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư, xây dựng.

g) Tham mưu cho UBND tỉnh lựa chọn đơn vị quản lý vận hành đối với các cơ sở hỏa táng (nếu có) phục vụ đô thị được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Thẩm định hồ sơ đất đai xây dựng nghĩa trang phục vụ đô thị theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

b) Hướng dẫn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các quy hoạch và dự án xây dựng nghĩa trang phục vụ đô thị.

c) Thanh, kiểm tra và xử lý các vi phạm về sử dụng đất và bảo vệ môi trường của các nghĩa trang phục vụ đô thị.

d) Phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu cho UBND tỉnh trong công tác lập quy hoạch, xây dựng, cải tạo, đóng cửa nghĩa trang phục vụ đô thị.

3. Sở Tài chính

a) Thẩm định giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng trình UBND tỉnh phê duyệt đối với các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) phục vụ đô thị được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Hướng dẫn việc sử dụng vốn ngân sách trong đầu tư xây dựng, cải tạo mở rộng, di chuyển nghĩa trang, chi phí quản lý nghĩa trang, nguồn thu dịch vụ nghĩa trang phục vụ đô thị.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Lập kế hoạch vốn đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp sửa chữa, cải tạo nghĩa trang phục vụ đô thị được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quy định về xã hội hóa đầu tư xây dựng nghĩa trang, xây dựng danh mục các dự án xây dựng nghĩa trang xã hội hóa, kêu gọi đầu tư.

Điều 70. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Tổ chức thẩm định và phê duyệt đối với các quy hoạch nghĩa trang phục vụ đô thị không thuộc trách nhiệm phê duyệt của UBND tỉnh trên cơ sở văn bản thống nhất thỏa thuận của Sở Xây dựng.

2. Phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang đối với các nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách trên địa bàn phục vụ đô thị.

3. Có trách nhiệm lựa chọn đơn vị quản lý nghĩa trang phục vụ đô thị được đầu tư xây dựng trên địa bàn từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

4. Xây dựng quy định giá dịch vụ nghĩa trang do đơn vị quản lý nghĩa trang cung cấp đối với các nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách trên địa bàn, trình thẩm định và phê duyệt theo quy định.

5. Tiến hành rà soát, xây dựng kế hoạch đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ trên địa bàn mình quản lý theo quy định tại Điều 11, Điều 12 của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016.

6. Báo cáo Sở Xây dựng và UBND tỉnh hàng năm về các nội dung công tác quản lý nghĩa trang.

Điều 71. Trách nhiệm của đơn vị quản lý trực tiếp nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) phục vụ đô thị

1. Đơn vị quản lý nghĩa trang

a) Quản lý nghĩa trang theo quy định của pháp luật và quy chế quản lý nghĩa trang được phê duyệt.

b) Đảm bảo có đủ nguồn lực, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, bảo hộ lao động cần thiết phục vụ hoạt động táng trong nghĩa trang đáp ứng yêu cầu về môi trường và an toàn lao động; người lao động phải có hợp đồng lao động và đóng bảo hiểm theo quy định.

c) Lập và lưu trữ hồ sơ nghĩa trang, cung cấp các dịch vụ nghĩa trang cho người sử dụng, bảo đảm chất lượng dịch vụ đồng thời cung cấp thông tin cho tổ chức và cá nhân khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

d) Xử lý nước thải trong nghĩa trang đảm bảo quy chuẩn môi trường theo quy định, ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn hoặc tự xử lý chất thải rắn phát sinh từ nghĩa trang tuân thủ theo các quy định của pháp luật về quản lý chất thải.

e) Thực hiện theo đúng giá dịch vụ nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phục vụ đô thị do UBND tỉnh quy định.

f) Thực hiện báo cáo định kỳ (sáu tháng, một năm) về tình hình quản lý sử dụng nghĩa trang gửi Sở Xây dựng và UBND cấp huyện trực tiếp quản lý để tổng hợp.

2. Đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng (nếu có) phục vụ đô thị

a) Đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng phục vụ đô thị phải có các điều kiện về năng lực theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

b) Xây dựng nội quy quản lý cơ sở hỏa táng và thực hiện dịch vụ hỏa táng theo đúng giá dịch vụ hỏa táng đã được niêm yết công khai tại cơ sở hỏa táng, bảo đảm chất lượng dịch vụ cung cấp.

c) Xây dựng và thực hiện đúng quy trình quản lý vận hành lò hỏa táng, định kỳ kiểm tra, bảo trì các thiết bị liên quan đến việc hỏa táng đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, lò hỏa táng hoạt động tốt, an toàn.

d) Lập sổ theo dõi và lưu trữ hồ sơ các ca hỏa táng; cung cấp thông tin cho tổ chức và cá nhân khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật. Khuyến khích sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ hỏa táng.

e) Sau khi tổ chức hỏa táng, người quản lý cơ sở hỏa táng cần ghi rõ ngày giờ tổ chức hỏa táng vào giấy hỏa táng, ký tên, đóng dấu và trả lại cho người sử dụng dịch vụ hỏa táng.

f) Ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn hoặc tự xử lý chất thải rắn phát sinh từ cơ sở hỏa táng tuân thủ theo các quy định của pháp luật về quản lý chất thải.

g) Thực hiện báo cáo định kỳ (sáu tháng, một năm) về tình hình hoạt động của cơ sở hỏa táng gửi Sở Xây dựng và UBND cấp huyện trực tiếp quản lý để tổng hợp.

Điều 72. Người sử dụng dịch vụ nghĩa trang đô thị

1. Tuân thủ các quy định của nghĩa trang và các quy định của pháp luật có liên quan.
2. Thực hiện các trách nhiệm theo thỏa thuận với đơn vị quản lý nghĩa trang.

Chương IX **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 73. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Các tổ chức, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có đóng góp công sức của cải trong hoạt động quản lý khai thác, sử dụng và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; có công phát hiện, tố giác và ngăn chặn hành vi xâm phạm, phá hoại công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị được khen thưởng theo quy định của pháp luật về khen thưởng.

2. Mọi hành vi vi phạm quy định này đều bị xử lý theo pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính theo từng lĩnh vực: Xây dựng, đất đai; Giao thông đường bộ, sắt, thủy; Điện lực; Bưu chính, viễn thông; Bảo vệ môi trường; Trường hợp nghiêm trọng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 74. Điều khoản thi hành

Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện theo chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc, các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Mùa A Sơn

**PHỤ LỤC. DANH MỤC CÂY HẠN CHẾ TRỒNG TRÊN HÈ PHỐ, DÀI
PHÂN CÁCH**

*(Ban hành kèm theo quyết định số: 142./2017/QĐ-UBND ngày 25/11/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*



Mười bốn (14) loại cây sau đây hạn chế trồng trên vỉa hè và dãy phân cách đường phố. Đây là loại cây ăn quả, cây tạo ra mùi gây ảnh hưởng tới sức khỏe và môi trường, hạn chế trồng nơi công cộng, chỉ được phép trồng theo quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch chuyên ngành cây xanh hoặc dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Stt	Loại cây		Họ thực vật	Vị trí		Ghi chú
	Tên VN	Tên khoa học		Vỉa hè	Dãy phân cách	
1	Bạch đàn (các loại)	Eucalyptus spp	Myrtaceae	x	x	Cây cao, tán thưa, nhỏ...ít phát huy tác dụng tạo bóng mát.
2	Dừa	Cocos nucifera L	Arecaceae	x	x	Cây có quả to có thể rụng gây nguy hiểm.
3	Gáo trắng	Neolamarkia cadamba (Roxb) Bosser	Rubiaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy, quả mọng rơi làm ảnh hưởng vệ sinh môi trường.
4	Gáo tròn	Haldina cordifolia (Roxb) Ridd.c a	Rubiaseae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy, quả mọng rơi làm ảnh hưởng vệ sinh môi trường.
5	Keo lá tràm	Acacia auriculaeformis A. Cunn. Ex. Benth	Mimosaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy.
6	Keo tai tượng	Acacia mangium Willd	Mimosaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy.
7	Keo lai	Acacia mangium X. Acacia auriculaeformis	Mimosaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy.
8	Lọ nôi, Đại phong tử	Hydnocarpus anthelmintica Pierre Ex. Laness	Flacourtiaceae	x	x	Trái to rơi gây nguy hiểm.
9	Lông mứt lông	Wrightia pubescen R. Br.spp lanati (BC) Ngan	Apocynaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy, quả chín phát tán hạt có lông gây ô nhiễm môi trường.
10	Lông mứt, Thùng mứt	Wrightia annamensis Eb. Et Dub	Apocynaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy, quả chín phát tán hạt có lông gây ô nhiễm môi trường.

11	Mô cua, Sữa	<i>Alstonia scholaris</i> (L) R.Br	Apocynaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy, hoa có mùi hắc gây khó chịu cho người.
12	Trôm hôi	<i>Sterculia foetida</i> L	Sterculiaceae	x	x	Quả to, hoa có mùi hôi
13	Trứng cá	<i>Muntingia calabura</i> L	Elaeocarpaceae	x	x	Quả ăn được nên dễ khuyến khích trẻ trèo leo, rung làm ảnh hưởng vệ sinh môi trường.
14	Các loài cây ăn quả			x	x	Quả ăn được nên dễ khuyến khích trẻ trèo leo, rung làm ảnh hưởng vệ sinh môi trường.

Ghi chú: x - vị trí hạn chế trồng cây